

**CÔNG TY CỔ PHẦN FUNIFA VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN FUNIFA VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FUNIFA VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: FUNIFA VIETNAM ., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109337403

**3. Ngày thành lập:** 09/09/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 28 ngõ 1295 Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0869150000

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1622        |
| 2.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3100        |
| 3.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                           | 4649(Chính) |
| 5.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3314        |
| 6.  | Sửa chữa thiết bị khác<br>Chi tiết: Sửa chữa hệ thống thang máy, cửa cuốn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3319        |
| 7.  | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất các linh kiện, thiết bị của thang máy, cửa cuốn, băng chuyền                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3290        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3320 |
| 9.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4101 |
| 10. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4102 |
| 11. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4211 |
| 12. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4212 |
| 13. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4221 |
| 14. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4222 |
| 15. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4229 |
| 16. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4299 |
| 17. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4291 |
| 18. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4292 |
| 19. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4311 |
| 20. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm: Nổ mìn, dò mìn, và các loại tương tự trong ngành nghề này)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4312 |
| 21. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4321 |
| 22. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4322 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thang máy, cửa cuốn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4329 |
| 24. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4330 |
| 25. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 26. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                   | 4663 |
| 27. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5210 |
| 28. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4931 |
| 29. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4933 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5221 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7020 |
| 32. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>- Thiết kế kiến trúc công trình; - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; - Thiết kế cơ - điện công trình; - Thiết kế cấp - thoát nước công trình; - Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.<br>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát; tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật; thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy; tư vấn chuyển giao công nghệ phòng cháy và chữa cháy; sản xuất, lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy;<br>- Thiết kế máy móc và thiết bị;<br>- Dịch vụ điều tra, đo đạc và lập bản đồ;<br>- Vẽ bản đồ và thông tin về không gian.<br>- Giám sát công tác xây dựng bao gồm: + Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật; + Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông; + Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>- Khảo sát xây dựng, bao gồm: Khảo sát địa hình; khảo sát địa chất công trình; - Lập quy hoạch xây dựng; - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình, bao gồm: Thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình; thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; - Quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Thi công xây dựng công trình; - Giám sát thi công xây dựng công trình; - Kiểm định xây dựng.<br>- Tư vấn đấu thầu | 7110 |
| 33. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7730 |
| 34. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7410 |

|     |                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                               | 8121 |
| 36. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan<br>( khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ<br>kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật ) | 8130 |
| 37. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                   | 8129 |
| 38. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                 | 4651 |
| 39. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                  | 4652 |
| 40. | Xuất bản phần mềm<br>Trừ các loại nhà nước cấm                                                                                                      | 5820 |
| 41. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn<br>thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                           | 4741 |
| 42. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                               | 6201 |
| 43. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                 | 6202 |
| 44. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên<br>quan đến máy vi tính                                                                  | 6209 |
| 45. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                                                                       | 6399 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được<br>phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh              | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 89.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 8.900.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN TÚ   | Bản Phá Cúng, Xã Lóng Phiêng, Huyện Yên Châu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông         | 7.120.000  | 71.200.000.000        | 80,000    | 051076688                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 7.120.000  | 71.200.000.000        | 80,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ BÍCH | Thôn Phú Hoà, Xã Bình Kiều, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông         | 890.000    | 8.900.000.000         | 10,000    | 145445514                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 890.000    | 8.900.000.000         | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                       |                           |         |               |        |           |
|---|----------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|-----------|
| 3 | NGUYỄN VĂN SƠN | Thôn Phú Hoà, Xã Bình Kiều, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 890.000 | 8.900.000.000 | 10,000 | 145762128 |
|   |                |                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                |                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                |                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                |                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                |                                                                       | Tổng số                   | 890.000 | 8.900.000.000 | 10,000 |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN SƠN

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 19/09/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 145762128

Ngày cấp: 19/05/2012

Nơi cấp: Công an Tỉnh Hưng Yên

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Phú Hoà, Xã Bình Kiều, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Phú Hoà, Xã Bình Kiều, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội